

Phụ lục
TÀI LIỆU GIỚI THIỆU VỀ LUẬT QUẢN LÝ THUẾ SỐ 108/2025/QH15
(Kèm theo Công văn số 687/BTC-CT ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính)

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT QUẢN LÝ THUẾ

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Việc xây dựng Luật Quản lý thuế nhằm thể chế hóa các chủ trương, chính sách tại 20 văn bản của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng, tập trung vào: (1) đổi mới bộ máy tinh gọn, phục vụ người nộp thuế (NNT); (2) cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC), cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, không phụ thuộc địa giới; (3) minh bạch, tự động hóa, ứng dụng AI và dữ liệu lớn trong quản lý thuế; (4) hoàn thiện pháp lý để hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp, xóa thuế khoán chậm nhất năm 2026; (5) tăng cường quản lý thương mại điện tử, kết nối chia sẻ dữ liệu; (6) rà soát, thống nhất phân cấp, phân quyền theo Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Cơ sở thực tiễn

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 sau hơn 5 năm thực hiện đã bộc lộ một số bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số và chưa đồng bộ với nhiều luật chuyên ngành đã sửa đổi. Trong bối cảnh Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết quan trọng (như Nghị quyết 18, 57, 66, 68), việc sửa đổi toàn diện Luật là cần thiết nhằm: hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy quản lý thuế, tạo hành lang pháp lý cho chuyển đổi số, quản lý hiệu quả các mô hình kinh tế mới (tài sản số, fintech, thương mại điện tử...), đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tăng cường phân cấp và chống thất thu thuế.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT QUẢN LÝ THUẾ

1. Mục đích

Việc xây dựng Luật Quản lý thuế nhằm: (1) Đẩy mạnh hiện đại hóa và chuyển đổi số toàn diện công tác QLT với ba trụ cột: tạo thuận lợi cho người nộp thuế, nâng cao hiệu lực quản lý và số hóa quy trình nghiệp vụ; (2) Khắc phục bất cập của Luật hiện hành, đồng bộ với pháp luật liên quan; (3) Cắt giảm TTHC, giảm chi phí tuân thủ, tăng cường chia sẻ dữ liệu, phối hợp liên ngành; (4) Thúc đẩy phân cấp, phân quyền; triển khai thủ tục thuế trực tuyến toàn trình không phụ thuộc địa giới hành chính, hướng đến mô hình “một cửa số” duy nhất; (5) Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm hành vi trốn thuế; nâng cao mức độ tuân thủ; (6) Hoàn thiện khung pháp lý cho quản lý thuế với các mô hình kinh tế số, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sau khi bỏ thuế khoán, khuyến khích chuyển đổi sang doanh nghiệp.

2. Quan điểm xây dựng dự án Luật Quản lý thuế

(1) Thể chế hóa chủ trương của Đảng, Nhà nước về chuyển đổi số, hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ trong QLT nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý.

(2) Cải cách triệt để công tác quản lý thuế; tái thiết kế quy trình nghiệp vụ và hệ thống CNTT tích hợp, tự động, liên thông dữ liệu đa ngành; tăng cường phân

cấp, loại bỏ tư duy “không biết vẫn quán”; thúc đẩy tuân thủ tự nguyện và quản lý rủi ro hiệu quả, bao quát cả chuyển giá, kinh tế số, hộ kinh doanh.

(3) Đảm bảo nguồn thu cho NSNN, thúc đẩy phát triển kinh tế giai đoạn 2026–2030, đồng thời khơi thông nguồn lực trong xã hội.

(4) Kế thừa các quy định hiệu quả từ Luật hiện hành; sửa đổi, bổ sung các nội dung bất cập; quy định rõ ràng, dễ hiểu, bảo vệ quyền lợi NNT và phù hợp thực tiễn.

(5) Luật quy định khung nguyên tắc, còn chi tiết giao Chính phủ hướng dẫn để bảo đảm tính linh hoạt, kịp thời với biến động thực tế.

(6) Bảo đảm phù hợp thông lệ, điều ước quốc tế, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo nền tảng cho việc tham gia sáng kiến thuế toàn cầu.

(7) Đảm bảo khả thi, minh bạch, công bằng; xác định rõ trách nhiệm, quyền của cơ quan thuế và công chức thuế, góp phần bảo vệ cán bộ trong thi hành công vụ.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT QUẢN LÝ THUẾ

1. Bố cục và nội dung cơ bản

Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 gồm 9 Chương, 53 Điều. Cụ thể:

Chương I: Quy định chung, gồm 09 Điều;

Chương II: Các chức năng quản lý thuế, gồm 7 Mục, 16 Điều.

Chương III: Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, gồm 02 Điều;

Chương IV: Hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế, gồm 04 Điều;

Chương V: Quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ, ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế, gồm 05 Điều;

Chương VI: Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ, quyền hạn của bên liên quan trong quản lý thuế, gồm 04 Điều;

Chương VII: Khiếu nại, tố cáo, giải quyết tranh chấp, gồm 03 Điều;

Chương VIII: Xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, gồm 2 Mục, 07 Điều.

Chương IX: Điều khoản thi hành, gồm 03 Điều.

Nội dung Luật Quản lý thuế cơ bản được sắp xếp, thu gọn các Chương, Điều và nội dung các Điều để phân quyền cho Chính phủ và Bộ Tài chính nhưng vẫn đảm bảo các nội dung về quản lý thuế được quy định đầy đủ trong Luật (quy định khung). Trong đó, một trong những điểm đáng chú ý của Luật Quản lý thuế là chuyển từ cơ chế quản lý thuế theo chức năng như trước đây sang quản lý theo đối tượng người nộp thuế kết hợp với chức năng, chuyển từ tư duy “quản lý” sang “phục vụ”. Đơn giản hoá các thủ tục hành chính, rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế và thực hiện các giao dịch trong lĩnh vực thuế trên môi trường điện tử phù hợp với thông lệ quốc tế; lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ.

Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 có 06 Điều kế thừa quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, gồm:

- Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1): giữ nguyên quy định của Điều 1 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Về trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế (Điều 42): kế thừa quy định của Điều 149 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Về khởi kiện (Điều 43): kế thừa quy định của Điều 148 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Về nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 44): cơ bản, các nội dung về nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được kế thừa quy định tại Điều 136, 137, 138, 140, 146 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Về hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế (Điều 45): cơ bản kế thừa các quy định tại các Điều của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 (Hành vi vi phạm thủ tục thuế (Điều 141); Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu (Điều 142); Hành vi trốn thuế (Điều 143).

- Về xử lý hành vi vi phạm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, người bảo lãnh nộp tiền thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế (Điều 46): cơ bản kế thừa quy định Xử lý hành vi vi phạm của ngân hàng thương mại, người bảo lãnh nộp tiền thuế trong lĩnh vực quản lý thuế (Điều 144); Xử lý hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế (Điều 145) tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và chỉnh sửa, bổ sung cụm từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để bao quát các trường hợp.

2. Về phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước

3. Các nội dung mới (sửa đổi, bổ sung) tại Luật

Ngoài những nội dung kế thừa quy định của Luật hiện hành, những nội dung mới (sửa đổi, bổ sung) tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 gồm:

3.1. Về đối tượng áp dụng (Điều 2):

- Sửa đổi, bổ sung về tên cơ quan quản lý thuế mang tính bao quát, bao gồm cơ quan thuế và cơ quan hải quan (**khoản 2 Điều 2**) cho phù hợp với tổ chức bộ máy mới sau sắp xếp. Giao Chính phủ quy định chi tiết khoản này để tại Nghị định sẽ quy định cụ thể về cơ quan thuế thuộc Cục Thuế, cơ quan hải quan thuộc Cục Hải quan.

- Bổ sung quy định rõ người nộp thuế là: *“Tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế”* (điểm b, c khoản 1 Điều 2) để bao quát các đối tượng phát sinh theo quy định tại các Luật thuế (Luật Thuế GTGT, Luật Thuế TNDN).

- Sửa đổi quy định: *“Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật quản lý thuế và pháp luật khác.”* (điểm d khoản 1 Điều 2) để bao quát các trường hợp khấu trừ tại nguồn (tổ chức chi trả thu nhập theo quy định của Luật thuế thu nhập cá nhân, nhà quản lý nền tảng số, nền tảng thương mại điện tử có chức năng thanh toán là người nộp thuế theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng và các trường hợp nộp thuế khi thực hiện các hoạt động kinh tế mới trong giao dịch tài sản số được quy định tại các pháp luật khác).

3.2. Về phân nhóm người nộp thuế trong quản lý thuế (Điều 3): Để phù hợp với yêu cầu tất yếu trong bối cảnh hiện đại hóa công tác quản lý thuế, chuyển từ mô hình quản lý thủ công, dần trải sang mô hình quản lý theo rủi ro và tuân thủ, phù hợp với định hướng của Đảng, Nhà nước về cải cách hành chính, chuyển đổi số và tối ưu hóa nguồn lực công, theo khuyến nghị của OECD và để thúc đẩy sự tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế trên cơ sở phân loại mức độ tuân thủ pháp luật và mức độ rủi ro của người nộp thuế, bổ sung mới Điều 3 quy định về phân nhóm người nộp thuế. *Cơ quan thuế sẽ thực hiện phân nhóm người nộp thuế căn cứ theo các tiêu chí được quy định cụ thể tại Luật như ngành nghề, lĩnh vực, đặc thù, phương thức hoạt động; loại hình pháp lý, cơ cấu sở hữu; quy mô hoạt động, quy mô doanh thu, số nộp ngân sách; mức độ tuân thủ và lịch sử tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế; các tiêu chí khác theo quy định của Bộ Tài chính để xác định chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế trong quản lý thuế, phân bổ nguồn lực quản lý.*

3.3. Về giải thích từ ngữ (Điều 4): Nhằm đảm bảo tính bao quát, thống nhất và cập nhật với thực tiễn quản lý thuế trong bối cảnh chuyển đổi số, kinh tế số, thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ và yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, cần sửa đổi, bổ sung một số khái niệm để đáp ứng yêu cầu quản lý hiện đại, bảo đảm tính minh bạch, chính xác, phù hợp với thực tế, phù hợp với thông lệ quốc tế và thuận lợi cho tổ chức thực hiện, cụ thể:

- Sửa đổi giải thích một số thuật ngữ như: Thuế, Khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu, Khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu để tách bạch giữa “thuế” và “khoản thu khác”, theo đó, chỉnh lý bổ sung cụm từ “khoản thu khác” vào nội dung giải thích từ ngữ đối với: Tiền thuế nợ; Kỳ tính thuế, khoản thu khác; Hồ sơ thuế; Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế và bổ sung thêm cụm từ “khoản thu khác” tại 16 Điều (gồm: Điều 6, Điều 8, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 33, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 42);

- Sửa đổi giải thích một số thuật ngữ: Hệ thống thông tin quản lý thuế; Mã số thuế; Hồ sơ đăng ký thuế; Quản lý rủi ro trong quản lý thuế; Cơ sở dữ liệu thương mại; Các bên có quan hệ liên kết; Nguyên tắc giao dịch độc lập;

- Bổ sung, chuyển một số thuật ngữ xuống các Điều liên quan như: Thủ tục thỏa thuận song phương (MAP) và Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) (xuống khoản 2 Điều 30); Mã định danh khoản phải nộp (khoản 2 Điều 14); Nguyên tắc bản chất kinh tế của hoạt động, giao dịch phát sinh quyết định nghĩa vụ thuế (xuống khoản 4 Điều 6).

3.4. Về nội dung quản lý thuế (Điều 5): Để phù hợp với việc chuyển sang quản lý thuế theo đối tượng người nộp thuế trên cơ sở phân nhóm rủi ro và tuân thủ, đồng thời kết hợp với chức năng nghiệp vụ để triển khai linh hoạt, hiệu quả các biện pháp quản lý phù hợp với từng nhóm đối tượng, phù hợp với phương thức quản lý thuế hiện đại, phù hợp với xu hướng quốc tế và điều kiện thực tiễn tại Việt Nam: (i) Bổ sung quy định *cơ quan thuế thực hiện quản lý thuế theo phân nhóm người nộp thuế*; (ii) Bổ sung nội dung quản lý thuế gồm: *quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ*.

3.5. Về nguyên tắc quản lý thuế (Điều 6): Để nhấn mạnh đầy đủ yếu tố “lấy người nộp thuế làm trung tâm” và quản lý thuế theo thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam; quản lý thuế dựa trên rủi ro và tuân thủ cần sửa đổi, bổ sung nguyên tắc mới để điều chỉnh toàn diện các hoạt động quản lý, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế số, giao dịch xuyên biên giới và yêu cầu bảo vệ quyền NNT, cụ thể:

- Sửa đổi nguyên tắc *quản lý thuế phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, bình đẳng, lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu ngân sách nhà nước (khoản 1 Điều 6)*;

- Bổ sung quy định *người nộp thuế tự xác định nghĩa vụ thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp, tự kê khai thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và tự nộp thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý thuế và các quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ trường hợp do cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác theo quy định của pháp luật (khoản 2 Điều 6)*; bổ sung nguyên tắc *quản lý tuân thủ (khoản 4 Điều 6)*.

3.6. Về bảo mật, công khai thông tin người nộp thuế (Điều 7): Nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người nộp thuế về việc được bảo mật thông tin theo quy định, đồng thời quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được cung cấp thông tin, bổ sung quy định: *Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý thuế cung cấp thông tin theo các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan quản lý thuế, các cơ quan nhà nước khác, tổ chức có liên quan trong nước và ngoài nước khi thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm cung cấp, chia sẻ, trao đổi thông tin người nộp thuế phục vụ công tác quản lý thuế theo quy định tại các Điều 38, 39 và 40 của Luật này phải sử dụng thông tin đúng mục đích và bảo mật thông tin*

theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan (khoản 4 Điều 7).

3.7. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế (Điều 8): Sửa đổi, bổ sung một số hành vi bị nghiêm cấm để phù hợp với quy định pháp luật về hóa đơn, chứng từ, phù hợp với các trường hợp phát sinh trong thực tế, cụ thể:

- Sửa đổi các hành vi: *gian lận, trục lợi tiền thuế, tiền ngân sách nhà nước. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tiết lộ hoặc làm rò rỉ thông tin người nộp thuế trái quy định. Làm sai lệch kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm thuế (khoản 1 Điều 8); Chống đối, trì hoãn, không cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ kiểm tra, giám sát thuế, khoản thu khác (khoản 2 Điều 8); Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không lập hóa đơn theo quy định của pháp luật, sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ, làm giả hóa đơn, chứng từ để thực hiện hành vi trái pháp luật (khoản 4 Điều 8); Cung cấp, phát tán thông tin sai lệch gây ảnh hưởng đến uy tín, hoạt động của cơ quan quản lý thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế, người nộp thuế (khoản 5 Điều 8).*

- Bổ sung hành vi: *Tạo lập hóa đơn, chứng từ điện tử trái phép hoặc phục vụ hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế (khoản 4 Điều 8).*

3.8. Về xây dựng lực lượng quản lý thuế (Điều 9): Để phù hợp với tổ chức bộ máy của ngành Thuế từ ngày 01/7/2025 và sự cần thiết điều chỉnh chế độ, tiêu chuẩn, định mức cho phù hợp với nhu cầu thực tế sử dụng tại các vùng miền; để phù hợp với quy định tại Luật NSNN và pháp luật có liên quan (Luật Hải quan, Luật thi hành án dân sự, Pháp lệnh Quản lý thị trường đều có quy định giao Chính phủ quy định về phù hiệu, cấp hiệu, trang phục). Theo đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý triển khai, cần thiết sửa đổi, bổ sung một số nội dung nguyên tắc xây dựng lực lượng quản lý thuế và giao Chính phủ quy định chi tiết về vấn đề này, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung một số nội dung nguyên tắc xây dựng lực lượng quản lý thuế: *Lực lượng quản lý thuế được xây dựng trong sạch, vững mạnh, có đạo đức công vụ, tinh thần phục vụ người nộp thuế, tuân thủ kỷ luật, kỷ cương hành chính" (tại khoản 1 Điều 9); Công chức quản lý thuế được áp dụng chế độ chức danh, tiêu chuẩn, lương, chế độ đãi ngộ, phù hiệu, cấp hiệu, trang phục, biển hiệu của công chức quản lý thuế nhằm bảo đảm tính đặc thù của công tác quản lý thuế, khuyến khích, nâng cao trách nhiệm, tính chuyên nghiệp và hiệu quả thực thi công vụ (tại khoản 2 Điều 9).*

- Bổ sung quy định giao Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 4 Điều này.

3.9. Về đăng ký thuế (Điều 10): Nhằm bảo đảm mọi NNT được định danh và quản lý ngay từ khi phát sinh nghĩa vụ thuế. Tạo điều kiện thuận lợi cho NNT khi thực hiện đăng ký, giảm thủ tục trùng lặp. Để bao quát hết các trường hợp, phù hợp với quy định pháp luật liên quan, bổ sung quy định: *"hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc thực hiện đăng ký thuế cùng với việc đăng ký hợp tác xã, đăng ký liên hiệp hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hoạt động, kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông".*

3.10. Về mã số thuế (Điều 11): Sửa đổi, bổ sung quy định rõ mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là số định danh cá nhân của cá nhân, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được cấp theo quy định của pháp luật về căn cước nhằm mục tiêu đồng bộ hóa định danh thuế với định danh công dân và pháp nhân. Đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số: Việc sử dụng mã số thuế thống nhất trong mọi giao dịch kinh doanh, tài chính, thủ tục hành chính giúp hình thành cơ sở dữ liệu thuế tập trung, phục vụ quản lý rủi ro và phân tích dữ liệu. Tăng hiệu quả quản lý và chống gian lận.

3.11. Về khai thuế, khoản thu khác, tính thuế, khoản thu khác, khấu trừ thuế (Điều 12)

- Bổ sung quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp khấu trừ, khai thay, nộp thay thuế, khoản thu khác theo quy định của pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan (**khoản 3 Điều 12**) giúp giảm thiểu thủ tục và hạn chế tối đa tranh chấp xảy ra giữa các chủ thể trong quá trình kê khai, nộp thuế.

- Bổ sung quy định *“trường hợp phải kéo dài thời gian gia hạn nộp hồ sơ khai thuế do Chính phủ quy định phù hợp với tình hình thực tế” (khoản 4 Điều 12)* để phù hợp với định hướng tăng cường phân cấp, phân quyền và đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác quản lý thuế từng thời kỳ.

- Sửa đổi quy định về thời hạn khai bổ sung: giảm từ thời hạn 10 năm xuống 05 năm để thống nhất với thời hiệu xử lý vi phạm hành chính về thuế (05 năm kể từ ngày xảy ra hành vi vi phạm); phù hợp với thông lệ quốc tế nâng cao trách nhiệm kê khai trung thực, đầy đủ, chính xác của người nộp thuế; giảm tải số lượng hồ sơ khai thuế cơ quan thuế phải lưu trữ, tạo điều kiện cho chuyển đổi số và xử lý hồ sơ thuế điện tử một cách nhanh chóng và hiệu quả.

- Bổ sung quy định *“Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp còn sai, sót liên quan đến phạm vi, thời kỳ đã thanh tra, kiểm tra dẫn đến phát sinh tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế đã được miễn, giảm, hoàn, giảm số thuế được khấu trừ, giảm số thuế đã nộp thừa thì người nộp thuế được bổ sung hồ sơ giải trình với cơ quan thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm rà soát hồ sơ giải trình liên quan đến phạm vi, thời kỳ đã thanh tra, kiểm tra của người nộp thuế, trường hợp chấp thuận hồ sơ giải trình của người nộp thuế thì cơ quan thuế ban hành thông báo chấp thuận cho người nộp thuế điều chỉnh hồ sơ khai thuế. Người nộp thuế bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện. Công chức thanh tra, kiểm tra thuế liên quan đến hồ sơ giải trình chịu trách nhiệm về sai, sót chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra trong trường hợp tuân thủ chưa đúng quy định tại điểm n khoản 1 Điều 38 của Luật này” (điểm d khoản 5)* để giải quyết các vấn đề vướng mắc trong thực tiễn; mục tiêu thu đúng, thu đủ tiền thuế vào NSNN; tạo điều kiện cho phép các doanh nghiệp, doanh nhân được chủ động khắc phục sai phạm, thiệt hại theo tinh thần Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị, nhưng vẫn đảm bảo việc xử lý các hành vi vi phạm hành chính, ngăn chặn việc chuyển hành vi hình sự sang hành chính.

- Bổ sung quy định người nộp thuế được khai bổ sung đối với “*Hồ sơ không thuộc trường hợp cơ quan điều tra yêu cầu không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác để phục vụ điều tra vụ án*” (**điểm c khoản 5**) nhằm đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, tránh việc doanh nghiệp cố ý gian lận thuế nếu sơ hở thông tin, doanh nghiệp lập tức làm thủ tục kê khai nộp bổ sung để chuyển hành vi.

- Bổ sung quy định người nộp thuế được khai bổ sung đối với “*Các trường hợp thực hiện theo kết luận, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn thì bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện*” (**điểm đ khoản 5**) và giao “*Chính phủ quy định các trường hợp cơ quan điều tra đề nghị không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác để phục vụ điều tra vụ án và trách nhiệm thông báo của cơ quan điều tra cho cơ quan thuế khi kết thúc yêu cầu liên quan đến vụ án quy định tại điểm c khoản này và các trường hợp khai bổ sung theo kết luận, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế quy định tại điểm đ khoản này*” (**điểm e khoản 5**) để đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước của các cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền (Tòa án, cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà Nước, ...), đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế khi đã thực hiện nộp thuế đủ vào NSNN thì cũng phải được khai bổ sung hồ sơ thuế đối với phần thuế đã nộp vào NSNN.

3.12. Về khai thuế, khoản thu khác, tính thuế, khoản thu khác, khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân (Điều 13)

Để thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW về việc chuyển hình thức nộp thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh từ nộp thuế theo phương pháp khoán sang nộp thuế theo phương pháp tự kê khai, tính thuế, nộp thuế, sửa đổi quy định về khai thuế, khoản thu khác, tính thuế, khoản thu khác, khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo hướng:

Đối với thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân: Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định có mức doanh thu hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế, đối tượng không phải nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong năm với cơ quan thuế; Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh xác định có mức doanh thu hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế, đối tượng phải nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân; Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử, hoá đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động tạo lập tờ khai thuế để hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong việc khai thuế và tính

thuế trên cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, cơ sở dữ liệu quản lý thuế và các nguồn cơ sở dữ liệu khác mà cơ quan thuế có được từ cơ quan nhà nước khác, tổ chức, cá nhân cung cấp.

Đối với các loại thuế khác và khoản thu khác: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định số thuế, khoản thu khác phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế, quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện khai thuế, tính thuế đối với từng loại thuế theo kỳ tính thuế. Cơ quan thuế căn cứ vào cơ sở dữ liệu quản lý thuế cung cấp thông tin để hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong việc khai thuế và tính thuế.

Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác: Trường hợp nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác (trong nước hoặc nước ngoài) có trách nhiệm khấu trừ, kê khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; Trường hợp nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trực tiếp khai thuế, tính thuế và nộp thuế theo quy định.

Giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này và các nội dung sau: việc quyết toán thuế và xử lý tiền thuế, khoản thu khác nộp thừa; phạm vi trách nhiệm, cách thức các chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thực hiện khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; trách nhiệm khai thay, nộp thuế thay của tổ chức trong trường hợp hợp tác kinh doanh với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, ký hợp đồng với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh làm đại lý bán đúng giá đối với xô số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp; Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ, thủ tục kê khai doanh thu, kê khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế, chế độ kế toán áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

3.13. Về nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 14):

- Sửa đổi, bổ sung các phương thức nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt (**khoản 2 Điều 14**): nộp theo phương thức điện tử; nộp trực tiếp qua các tổ chức/đơn vị được thực hiện công tác thu nộp thuế để đảm bảo tính đa dạng, phù hợp với mọi đối tượng NNT trong thực hiện thủ tục nộp NSNN. Sử dụng các khái niệm thống nhất theo quy định về cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

- Để đảm bảo việc nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế, việc hạch toán và thanh toán nghĩa vụ nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của cơ quan, tổ chức thu được chính xác và tự động, nhanh chóng, kịp thời: Bổ sung quy định trường hợp số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp đã được cơ quan quản lý thuế cung cấp mã định danh khoản phải nộp thì người nộp thuế nộp theo mã định danh khoản phải nộp; cơ

quan, tổ chức thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt khi cấp chứng từ nộp tiền cho người nộp thuế thì đồng thời chuyển thông tin cho cơ quan quản lý thuế để hạch toán, thanh toán nghĩa vụ nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt cho người nộp thuế. Đồng thời, bổ sung khái niệm mã định danh khoản phải nộp (**khoản 4 Điều 14**).

- Bổ sung quy định: *“Việc nộp tiền phạt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Việc gia hạn nộp tiền phạt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật này.”* (**khoản 6 Điều 14**) để phù hợp với quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật có liên quan về nộp tiền phạt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3.14. Về xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (Điều 15):

- Bổ sung khái niệm số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (**khoản 1 Điều 15**) để dễ hiểu, dễ thực hiện.

- Bổ sung quy định: *“Việc bù trừ trong cùng hoặc giữa các loại thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và do hệ thống thông tin quản lý thuế thực hiện tự động hoặc theo đề nghị của người nộp thuế theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.”* (**khoản 2 Điều 15**) để có cơ sở pháp lý cho Bộ Tài chính hướng dẫn nhằm xác định chính xác nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và tạo thuận lợi về thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

- Bổ sung quy định: *“Trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa khi nhập khẩu hàng hóa và đã thực hiện kê khai khấu trừ số tiền thuế nộp thừa với cơ quan thuế thì việc xử lý số tiền thuế đã khấu trừ, nộp thừa thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”* (**khoản 2 Điều 15**) để đảm bảo thực hiện nghiêm minh các quy định của pháp luật về quản lý thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ tiền thuế cho NSNN xác định chính xác nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và tạo thuận lợi về thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

3.15. Về xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác (Điều 16):

- Bổ sung quy định trường hợp phải nộp tiền chậm nộp đối với: cơ quan, tổ chức được giao quản lý các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước chậm nộp vào ngân sách nhà nước đối với số tiền đã thu được; cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng khấu trừ thuế, nộp thuế, khoản thu khác thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan nộp tiền không đầy đủ, không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật (**điểm g, h khoản 1 Điều 16**) nhằm bao quát đầy đủ hơn các tình huống phát sinh trong thực tiễn, đặc biệt là trong bối cảnh đẩy mạnh thanh toán điện tử và sự tham gia của các bên trung gian, ngăn ngừa tình trạng nợ đọng thuế, chiếm dụng ngân sách.

- Bổ sung quy định *“Việc tính tiền chậm nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải*

nộp theo quy định pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu” (điểm i khoản 1 Điều 16) để phù hợp với quy định pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Bổ sung quy định: *“Sau 30 ngày kể từ ngày người nộp thuế nộp tiền thuế, nhưng người nộp thuế chưa xác định số tiền chậm nộp thì cơ quan quản lý thuế xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế” (khoản 3 Điều 16)* để tăng trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc đôn đốc người nộp thuế nộp tiền chậm nộp.

- Bổ sung quy định giao Chính phủ quy định điều chỉnh mức tính tiền chậm nộp phù hợp với tình hình kinh tế xã hội trong từng thời kỳ.

3.16. Về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (Điều 17):

- Bổ sung quy định hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong một số trường hợp để bao quát các trường hợp phát sinh trong thực tế: (i) hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phá sản, tổ chức lại; (ii) trường hợp người nộp thuế thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, trừ trường hợp do thay đổi địa giới hành chính theo quy định của pháp luật (**khoản 1, 2, 4 Điều 17**).

- Bổ sung quy định: *“Chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ có liên quan đến hồ sơ thuế của doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty hợp danh, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.”*

- Bổ sung quy định người được giao quản lý di sản thực hiện hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết trong phần di sản của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết để lại hoặc phần tài sản người thừa kế được chia tại thời điểm nhận thừa kế.

- Bổ sung trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi xuất cảnh đối với: *Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (điểm a, b khoản 5 Điều 17)* để đảm bảo tính minh bạch trong thực thi pháp luật (do chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp là cá nhân có quyền sở hữu trên thực tế vốn điều lệ hoặc có quyền chi phối đối với doanh nghiệp đó nên có trách nhiệm trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp); pháp điển hóa quy định từ Nghị định 49/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ.

- Bổ sung quy định hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn nhằm để bên nhận chuyển nhượng biết rõ nghĩa vụ thuế còn tồn đọng của dự án, có cơ sở pháp lý để yêu cầu bên chuyển

nhượng bàn giao, đối soát nghĩa vụ thuế trước khi ký hợp đồng, giảm rủi ro pháp lý, nâng cao tính minh bạch của thị trường chuyển nhượng dự án đặc biệt trong các giao dịch chuyển nhượng vốn trực tiếp hoặc gián tiếp, chuyển nhượng dự án có yếu tố nước ngoài. Bảo đảm nguyên tắc nghĩa vụ tài chính gắn liền với dự án, tài sản được chuyển giao; Ngăn ngừa tình trạng bên chuyển nhượng bỏ nghĩa vụ, dẫn đến thất thu ngân sách. Quy định này nhằm thu đúng, thu đủ trong bối cảnh các giao dịch mua bán, sáp nhập xuyên biên giới ngày càng gia tăng. Theo đó: *Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, cá nhân cư trú tại Việt Nam thực hiện chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn theo quy định của pháp luật về thuế; Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài, cá nhân nước ngoài không cư trú tại Việt Nam chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn trực tiếp hoặc gián tiếp cho tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, cá nhân cư trú tại Việt Nam thì bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay số thuế phải nộp của bên chuyển nhượng. Trường hợp cả bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng đều là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài, cá nhân nước ngoài không cư trú tại Việt Nam thì tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nơi bên chuyển nhượng vốn đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp có trách nhiệm kê khai và nộp thay số thuế phải nộp của bên chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về thuế (khoản 6 Điều 17).*

3.17. Hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 18):

- Bổ sung quy định: *“Hoàn trả cho cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì...người được Tòa án giao quản lý tài sản của người đã chết, người bị tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự được nhận tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn theo quy định của pháp luật về dân sự” (điểm c khoản 1 Điều 18)* nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế, phù hợp với thực tiễn.

- Bổ sung quy định *“Cơ quan thuế triển khai việc hoàn thuế tự động trên cơ sở dữ liệu, tiêu chí quản lý rủi ro, quy trình xử lý tự động và bảo đảm an toàn thông tin. Cơ quan thuế có trách nhiệm triển khai việc hoàn thuế tự động theo từng giai đoạn, phù hợp với điều kiện thực tế, điều kiện về hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin.” (khoản 4 Điều 18)*; Đồng thời, bổ sung quy định thẩm quyền cơ quan thuế quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế tự động (**điểm b khoản 5 Điều 18**) nhằm đơn giản thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hoàn thuế đối với các trường hợp có đủ cơ sở dữ liệu xác định số thuế được hoàn.

3.18. Về miễn thuế và khoản thu khác, giảm thuế và khoản thu khác, không thu thuế, không chịu thuế (Điều 19):

- Bổ sung quy định: *“Cơ quan thuế triển khai việc miễn thuế, giảm thuế tự động cho người nộp thuế trên cơ sở dữ liệu, tiêu chí quản lý rủi ro, quy trình xử lý*

tự động và bảo đảm an toàn thông tin. Cơ quan thuế có trách nhiệm triển khai việc miễn thuế, giảm thuế tự động theo từng giai đoạn, phù hợp với điều kiện thực tế, điều kiện về hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin” (khoản 3 Điều 19); Đồng thời, bổ sung thẩm quyền cơ quan quản lý thuế quyết định việc miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế tự động (điểm b khoản 4 Điều 19) để phù hợp định hướng chuyển đổi số ngành thuế, nguyên tắc quản lý rủi ro, giảm thủ tục thủ công.

- Sửa đổi về thẩm quyền quy định ngưỡng miễn thuế theo hướng: “*Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân có số tiền thuế phải nộp hằng năm theo mức quy định của Chính phủ; miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công hằng năm và các loại thuế khác theo mức quy định của Chính phủ.*” để giảm chi phí hành chính và tạo thuận lợi cho người nộp thuế, cho phép Chính phủ quy định mức miễn cụ thể tùy tình hình kinh tế – xã hội, bảo đảm chính sách kịp thời, linh hoạt và phù hợp thực tiễn.

3.19. Về khoan tiền thuế nợ (Điều 20):

- Bổ sung trường hợp được khoan tiền thuế nợ theo văn bản đề nghị của Tòa án theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản (điểm c khoản 1 Điều 20) để phù hợp với quy định của Luật Phục hồi, phá sản.

- Bổ sung quy định khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp: “*Người nộp thuế bị hạn chế trên thực tế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản được cấp, được giao do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến nợ nghĩa vụ tài chính về đất, khoáng sản.*” (điểm e khoản 1 Điều 20) và “*Sau khi chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế thực hiện tính đủ tiền chậm nộp kể từ thời điểm hết hạn nộp thuế theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.*” (khoản 4 Điều 20) để giải quyết vướng mắc trong thực tế dẫn đến phát sinh tiền thuế nợ như: Một số dự án chưa được giải phóng mặt bằng, chậm làm thủ tục bù trừ giữa tiền mà người nộp thuế ứng trước để giải phóng mặt bằng với tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Chưa bàn giao đất sạch cho chủ đầu tư, thời điểm xác định giá đất không trùng khớp với thời điểm bàn giao đất trên thực địa; Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm ban hành quyết định thu hồi đất, xử lý khiếu nại dẫn đến người nộp thuế vẫn phát sinh số tiền thuê đất hàng năm và tiền chậm nộp tương ứng. Liên quan đến cấp quyền khai thác khoáng sản: một số dự án đã bị thu hồi, dừng khai thác,... nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền không điều chỉnh giảm nghĩa vụ dẫn đến vẫn phát sinh số phải nộp.

3.20. Về xóa tiền thuế nợ (Điều 21 dự thảo Luật): Bổ sung trường hợp được xóa tiền thuế nợ đối với: “*Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản và đã thực hiện thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản mà không còn tài sản*” (điểm b khoản 1 Điều 21) để phù hợp với thực tế, tránh việc cơ quan thuế phải theo dõi nợ ảo, nợ không thể thu hồi được.

3.21. Về kiểm tra thuế (Điều 22 dự thảo Luật): Để thực hiện chủ trương hiện đại hóa, minh bạch và số hóa hoạt động kiểm tra thuế. Giảm thiểu tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế. Nâng cao hiệu quả phát hiện vi phạm và thu đúng, thu đủ ngân sách. Ngăn chặn trùng lặp, lạm dụng quyền kiểm tra, bổ sung nguyên tắc ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa trên dữ liệu điện tử; việc kiểm tra của cơ quan thuế không trùng lặp về nội dung, phạm vi, thời gian giữa cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước; nguyên tắc kiểm tra việc xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất kinh tế của hoạt động, giao dịch phát sinh quyết định nghĩa vụ thuế (**điểm a, d, đ khoản 1 Điều 22**);

- Sửa đổi quy định kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế đối với *người nộp thuế có rủi ro cao thuộc các trường hợp: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, phá sản, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh (điểm a khoản 3 Điều 22)* để giảm gánh nặng cho người nộp thuế và tối ưu hóa nguồn lực, tránh kiểm tra tràn lan nhưng vẫn kiểm soát chặt các hành vi lợi dụng để mua bán hóa đơn, trốn thuế;

- Sửa đổi thời hạn kiểm tra thuế để phù hợp với đặc thù của kiểm tra thuế khi cơ quan thuế không còn chức năng thanh tra thuế (tăng từ 10 ngày lên 20 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra, đối với kiểm tra giao dịch liên kết thời hạn kiểm tra không quá 40 ngày, trường hợp phức tạp phải trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài thì thời hạn kiểm tra thuế có thể kéo dài nhưng không quá 02 năm) (**điểm a khoản 3 Điều 22**); Bổ sung quy định kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế (**khoản 6 Điều 22**).

3.23. Về biện pháp áp dụng trong kiểm tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế (Điều 23): Bổ sung 2 biện pháp áp dụng trong kiểm tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế, tương tự quy định về thanh tra thuế tại Luật hiện hành nhằm bảo đảm hiệu lực thực thi và không để trống công cụ pháp lý, gồm: (i) thu thập thông tin liên quan đến trường hợp có dấu hiệu trốn thuế (**khoản 1 Điều 23**); (ii) tạm giữ tài liệu liên quan đến trường hợp có dấu hiệu trốn thuế (**khoản 2 Điều 23**).

3.24. Về hóa đơn điện tử (Điều 26):

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử: “*Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Chính phủ và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử phải khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã cho từng lần phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.*” (**điểm b khoản 3**) để phù hợp với các trường hợp phát sinh trong thực tế.

- Sửa đổi, bổ sung về nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, trong đó quy định rõ trách nhiệm của người nộp thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn, cơ quan thuế, người mua trong việc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử (**điểm d, đ, e, g khoản 5 Điều 26**) để pháp lý hóa quy định tại các Nghị định, Thông tư hiện hành quy

định về hóa đơn, chứng từ và là khung nguyên tắc để tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ cho các văn bản quy định chi tiết Luật.

- Bổ sung giao Bộ Tài chính quy định biện pháp khuyến khích người mua lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ và thực hiện khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử được ngân sách nhà nước đảm bảo trong dự toán chi thường xuyên hàng năm theo quy định (**khoản 7 Điều 26**) nhằm thu hút, lan tỏa rộng rãi, xây dựng thói quen, phong trào lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dùng dịch vụ của người tiêu dùng, qua đó thúc đẩy chuyển đổi số, minh bạch nền kinh tế, nâng cao hiệu quả quản lý thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước khi người bán lập hóa đơn và kê khai đầy đủ doanh thu, đảm bảo mục tiêu quản lý thu ngân sách nhà nước.

3.25. Về chứng từ điện tử (Điều 27): Luật hóa các dịch vụ liên quan đến chứng từ điện tử nhằm tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ và ổn định hơn, đồng thời bổ sung thêm quy định về nguyên tắc sử dụng chứng từ điện tử, dịch vụ về chứng từ điện tử tương tự như hóa đơn điện tử.

3.26. Bổ sung một Chương IV về hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế (Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31):

- Điều 28 về phạm vi hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế: bổ sung quy định về phạm vi hợp tác quốc tế về thuế mà Việt Nam ký kết, tham gia phục vụ công tác quản lý thuế quốc tế giúp tạo cơ sở pháp lý toàn diện, nâng cao tính chủ động và minh bạch trong hội nhập quốc tế về thuế.

- Điều 29 về nguyên tắc hợp tác quốc tế, quản lý thuế quốc tế: Bổ sung mới Điều này để quy định các nguyên tắc để thực hiện về hợp tác quốc tế, quản lý thuế quốc tế. Trong đó quy định 03 nguyên tắc: Tôn trọng chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi; Tuân thủ điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết; Bảo đảm bí mật thông tin và quyền lợi hợp pháp của người nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết, cam kết quốc tế về thuế liên quan. Qua đó, giúp bảo đảm tính nhất quán, minh bạch, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế Việt Nam trong các giao dịch xuyên biên giới. Đây là yêu cầu cấp thiết nhằm tạo hành lang pháp lý vững chắc trong hợp tác quốc tế, bảo vệ lợi ích quốc gia và doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia vào các cam kết toàn cầu.

- Điều 30 về nội dung quản lý thuế quốc tế của cơ quan quản lý thuế: Cơ bản kế thừa các nội dung tại Điều 12 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, ngoài ra bổ sung mới 02 nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế: Hướng dẫn thực hiện và xử lý hồ sơ áp dụng các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, điều ước quốc tế về thuế khác; Triển khai thực hiện các quy định về Thuế tối thiểu toàn cầu, quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết và các nghĩa vụ thành viên khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết. Việc bổ sung trên là do hoạt động kinh tế, thương mại, đầu tư xuyên biên giới gia tăng đòi hỏi Cơ quan thuế phải có công cụ pháp lý đầy đủ để hợp tác và hỗ trợ hành chính

thuế với Cơ quan thuế nước ngoài, ngăn ngừa trốn, tránh thuế và bảo vệ quyền đánh thuế hợp pháp của Việt Nam.

- Điều 31 về nguyên tắc thực hiện MAP và APA: Bổ sung mới nguyên tắc thực hiện MAP, APA và thời điểm có hiệu lực của APA để phù hợp với cam kết trong Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đã ký và có hiệu lực; phù hợp với thực tiễn và thông lệ OECD và UN; gỡ bỏ các nút thắt hành chính, giảm thời gian, chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Bổ sung nội dung chi tiết về cách áp dụng MAP, APA theo chuẩn quốc tế phản ánh yêu cầu gia tăng thực tiễn xử lý tranh chấp thuế xuyên biên giới và tăng tính ổn định cho doanh nghiệp FDI có giao dịch liên kết.

3.27. Bổ sung một Chương V quy định về Quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ, ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số (Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36):

- **Điều 32** về nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro, tuân thủ và chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, tối ưu hóa nguồn lực của cơ quan quản lý thuế; tạo môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng và khuyến khích người nộp thuế tự giác tuân thủ pháp luật thuế; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế; phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi không tuân thủ pháp luật về thuế.

- **Điều 33** về quản lý rủi ro trong quản lý thuế: cơ bản kế thừa Điều 9 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

- **Điều 34** về quản lý tuân thủ trong quản lý thuế. Quy định này là khung pháp lý để cơ quan thuế có cơ sở rõ ràng để triển khai việc quản lý tuân thủ người nộp thuế để cơ quan quản lý thuế áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện và tạo ra một môi trường kinh doanh công bằng.

- **Điều 35** về Hệ thống thông tin quản lý thuế, hệ thống này được xử lý tập trung, tích hợp; cung cấp các dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ số cho người nộp thuế.

- **Điều 36** về bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ. Quy định rõ trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, các đơn vị có liên quan và cơ quan quản lý thuế phải bảo đảm an toàn, an ninh mạng và bảo mật thông tin người nộp thuế nhằm đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của người nộp thuế. Đồng thời quy định rõ, trong trường hợp phát sinh sự cố kỹ thuật của hệ thống thông tin quản lý thuế khi người nộp thuế thực hiện giao dịch điện tử dẫn đến người nộp thuế không thể thực hiện được nghĩa vụ thuế theo đúng thời hạn quy định thì người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp tiền thuế và không tính vào thời gian giải quyết hồ sơ thuế của cơ quan thuế trong thời gian xảy ra sự cố.

3.28. Về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế (Điều 37): Bổ sung quy định một số quyền của người nộp thuế phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số, hiện đại hóa công tác quản lý thuế, như: được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, hải quan nếu đáp ứng đủ các điều kiện về chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật; được tra cứu tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế, nhận

thông báo số tiền thuế nợ qua tài khoản giao dịch điện tử do cơ quan quản lý thuế cung cấp; không phải nộp các chứng từ, tài liệu, không phải gửi các thông tin đã có sẵn trong hồ sơ thuế mà cơ quan quản lý thuế đã có...(khoản 1 Điều 37).

- Bổ sung một số nghĩa vụ của người nộp thuế nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường minh bạch và phòng ngừa hành vi trốn tránh nghĩa vụ thuế trong bối cảnh mới như: nghĩa vụ nộp thuế theo mã định danh khoản phải nộp trong trường hợp số tiền thuế và khoản thu khác phải nộp đã được cơ quan quản lý thuế cung cấp mã định danh khoản phải nộp; cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế để thực hiện trao đổi thông tin với cơ quan quản lý thuế nước ngoài theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết; sử dụng đúng mục đích các hàng hóa, dịch vụ miễn thuế, khoản thu khác, không chịu thuế theo kê khai, nếu thay đổi mục đích, phải kê khai lại và nộp tiền thuế, khoản thu khác và các khoản phát sinh theo quy định pháp luật; người nộp thuế là doanh nghiệp xã hội có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực và đầy đủ các khoản thu từ hoạt động hợp tác, tài trợ và hợp đồng kinh tế với tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng cho mục đích xã hội, môi trường, theo quy định của pháp luật thuế và pháp luật liên quan.

3.29. Về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, các bên liên quan trong quản lý thuế (Điều 38, Điều 39, Điều 40):

- Bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thuế để phù hợp với mô hình quản lý thuế theo hướng hiện đại, tự động, cụ thể như sau: ứng dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả hỗ trợ người nộp thuế kê khai, báo cáo, thực hiện nghĩa vụ thuế và nâng cao tuân thủ pháp luật thuế; xử lý tra soát, điều chỉnh thông tin theo đúng trình tự, thủ tục luật định. Xác nhận hoàn thành giao dịch trong trường hợp người nộp thuế hoàn thành giao dịch theo phương thức điện tử; cung cấp thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế (bao gồm số tiền thuế, khoản thu khác nộp thừa), thông báo số tiền thuế nợ, qua tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế; quản lý thuế đối với các giao dịch xuyên biên giới, kinh tế số, thương mại điện tử, tài sản số và loại hình, giao dịch kinh tế mới phát sinh; hỗ trợ người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn trong thực hiện thủ tục thuế; công chức quản lý thuế có nhiệm vụ và chịu trách nhiệm giải quyết hồ sơ thuế không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ, tài liệu có trong hồ sơ thuế đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó; Bổ sung quyền hạn của cơ quan quản lý thuế: Yêu cầu tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ công tác quản lý thuế, trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết; yêu cầu tạm ngừng kinh doanh, yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh tạm dừng thực hiện thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh khi đang xử lý vi phạm thuế (Điều 38).

- Bổ sung quy định nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có nhiệm vụ: thực hiện kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về

quản lý thuế bằng biện pháp kê biên tài sản; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp (**khoản 5 Điều 39**) để tăng cường phân cấp cho chính quyền địa phương đối với những nhiệm vụ, thẩm quyền mà UBND các cấp có đủ điều kiện để thực hiện tốt.

(iii) Bổ sung nhiệm vụ, trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thực hiện tổ chức thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật chuyên ngành và được áp dụng quy định về tính tiền chậm nộp, xử lý số tiền nộp thừa theo quy định của luật này, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm c, d, h khoản 1 Điều 49 Luật này; cơ quan nhà nước, tổ chức được giao thu phí, lệ phí thực hiện tổ chức thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật phí và lệ phí; được áp dụng quy định về tính tiền chậm nộp, xử lý số tiền nộp thừa theo quy định của luật này, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm c, d, h khoản 1 Điều 49 Luật này (**khoản 6, khoản 7 Điều 39**) để tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu, tổ chức được giao thu phí, lệ phí thực hiện thu đúng, thu đủ nghĩa vụ phải nộp của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

(iv) Bổ sung trách nhiệm của cơ quan nhà nước cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế để thực hiện các thỏa thuận quốc tế hoặc điều ước quốc tế về thuế (**điểm g khoản 8 Điều 39**) tạo cơ sở pháp lý trong quá trình thực hiện theo khuyến nghị của GF trong quá trình rà soát đồng cấp;

(v) Sửa đổi, bổ sung quy định Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra có trách nhiệm xác định hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế của người nộp thuế khi kiểm toán, thanh tra trực tiếp kiểm toán, thanh tra người nộp thuế hoặc thực hiện kiểm toán, thanh tra tại cơ quan quản lý thuế (**khoản 9, 10 Điều 39**) để đảm bảo tính liên tục, nhất quán về chủ thể thực hiện trong quá trình phát hiện và xử lý hành vi vi phạm. Đồng thời, hạn chế việc chuyển hồ sơ, kiến nghị giữa cơ quan kiểm toán, thanh tra nhà nước cho cơ quan thuế như hiện nay dẫn tới việc xử phạt vi phạm hành chính không kịp thời hoặc cơ quan thuế phải kiểm tra, xác định hành vi vi phạm của người nộp thuế, làm tăng thời gian người nộp thuế phải trao đổi thông tin, phục vụ việc thanh tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

(vi) Bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí (**khoản 12 Điều 39**) để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

(vii) Nhằm tăng cường trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc kết nối, chia sẻ thông tin theo hướng hiện đại, tích hợp dữ liệu, tăng tính liên thông trong quản lý thuế theo tinh thần của Nghị quyết 57-NQ/TW; đáp ứng

yêu cầu kết nối thông tin, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý thuế trên nền tảng số và quản lý hiệu quả các hoạt động kinh doanh mới.

Theo đó, bổ sung quy định nhiệm vụ của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc kết nối, chia sẻ thông tin; bổ sung quy định để làm rõ trách nhiệm của bên bán tài sản bảo đảm, cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá trong việc xử lý tài sản bảo đảm phục vụ công tác quản lý thuế; trách nhiệm thanh toán tiền chậm nộp cho người nộp thuế trong trường hợp do lỗi của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đảm bảo quyền lợi cho người nộp thuế, cụ thể:

- Về nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (**khoản 2 Điều 40**) bổ sung quy định:

+ Thực hiện kết nối, chia sẻ các thông tin liên quan đến giao dịch và các thông tin khác của người nộp thuế để phục vụ quản lý thuế; cung cấp các thông tin, các giao dịch bất thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế để thực hiện các điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết;

+ Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (không bao gồm Ngân hàng nhà nước) cung cấp thông tin về hàng hóa nhập khẩu được thế chấp làm tài sản bảo đảm các khoản vay theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

+ Trường hợp bên nhận bảo đảm (không bao gồm Ngân hàng nhà nước) bán tài sản bảo đảm để xử lý nợ theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm và pháp luật về tổ chức tín dụng thì bên nhận bảo đảm hoặc người mua theo thỏa thuận theo pháp luật về dân sự có trách nhiệm kê khai, nộp đầy đủ các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch xử lý tài sản bảo đảm thay cho bên bảo đảm;

+ Trường hợp bán tài sản bảo đảm là hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế thì bên bán tài sản bảo đảm hoặc người mua theo thỏa thuận theo pháp luật về dân sự có trách nhiệm kê khai, nộp đầy đủ các nghĩa vụ thuế liên quan đến tài sản bảo đảm thay cho bên bảo đảm;

+ Đối với số tiền thuế, khoản thu khác chậm nộp hoặc nộp không đầy đủ vào ngân sách nhà nước do lỗi của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán dẫn đến người nộp thuế bị tính tiền chậm nộp thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm thanh toán tiền chậm nộp cho người nộp thuế theo quy định của Luật này.

- Về nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân khác (**khoản 3 Điều 40**) bổ sung quy định:

- Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế để thực hiện các điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;

- Người được uỷ quyền, bảo lãnh hoặc nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan quản lý thuế để làm căn cứ ấn định thuế theo quy định tại Điều 25 Luật này;

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến người nộp thuế có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý thuế bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

- Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản số, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic, các tổ chức thể quốc tế, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, dịch vụ xử lý giao dịch điện tử cho các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin định kỳ hoặc theo yêu cầu cho cơ quan quản lý thuế;

- Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế, số tiền thuế, khoản thu khác đã kê khai thay, nộp thay cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của Chính phủ;

- Bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế cung cấp thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế và có trách nhiệm nộp tiền thuế nợ thay cho đối tượng bị cưỡng chế;

- Cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá có trách nhiệm cung cấp thông tin về tên hàng, số lượng, trị giá đã được kê biên, bán đấu giá cho cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế đối với hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế.

Trường hợp tổ chức bán đấu giá thực hiện việc bán tài sản bảo đảm để xử lý nghĩa vụ của người nộp thuế, nếu quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đã được chuyển sang tổ chức bán đấu giá thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm kê khai, nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phát sinh từ tài sản bảo đảm. Nếu tài sản bảo đảm vẫn thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người nộp thuế thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế, khoản thu khác của người nộp thuế liên quan đến tài sản bảo đảm theo quy định. Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm kê khai, nộp đầy đủ nghĩa vụ thuế có liên quan đến tài sản bảo đảm là hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế theo quy định thay người nộp thuế.

(ix) Về nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (**khoản 5 Điều 40**): Bổ sung quy định hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là cá nhân có đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện các dịch vụ làm thủ tục về thuế theo thỏa thuận với người nộp thuế để bao quát trường hợp thực tế phát sinh.

3.30. Về khiếu nại, tố cáo, giải quyết tranh chấp về thuế (Điều 41):

- Bổ sung quy định: “*Người khiếu nại được biết trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trên Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định của pháp luật.*” để công khai, minh bạch và tăng cường hỗ trợ người nộp thuế.

- Bổ sung quy định giải quyết tranh chấp về thuế có yếu tố nước ngoài giữa người nộp thuế là tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam với cơ quan quản lý thuế Việt Nam, liên quan đến nghĩa vụ thuế phát sinh tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài (**khoản 4 Điều 41**) để phù hợp với sự gia tăng các giao dịch quốc tế, việc giải quyết tranh chấp thuế liên quan đến các tổ chức, cá nhân nước ngoài ngày càng phức tạp. Việc bổ sung các cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế là cần thiết, để đảm bảo Việt Nam có thể giải quyết tranh chấp một cách công bằng và hiệu quả, đồng thời tuân thủ các cam kết quốc tế.

3.31. Về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 47): Sửa đổi tại khoản 2 Điều 47 “*Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Điều 45 và Điều 46 của Luật này.*” để đồng bộ với quy định về các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan hải quan theo cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính mới.

3.32. Về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 48, Điều 49, Điều 50):

- Bổ sung trường hợp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ nhưng không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; quy định cơ quan thuế không thực hiện biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế có khoản nợ đang làm thủ tục bù trừ qua hoàn thuế (**khoản 7 Điều 48**) để pháp lý hóa nội dung hướng dẫn tại quy trình cưỡng chế nợ thuế và vướng mắc trong thực tế.

- Bổ sung thêm một biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế là *nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản (điểm g khoản 1 Điều 49)* để khắc phục bất cập trong thực tế, đảm bảo hiệu quả của việc thu hồi nợ thuế cao hơn so với việc cơ quan quản lý thuế tự thực hiện, phù hợp với Luật phục hồi, phá sản.

- Sửa đổi quy định về biện pháp thu hồi giấy tờ liên quan đến hoạt động kinh doanh theo hướng bổ sung thêm các loại giấy tờ: *giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử để bao quát các loại giấy phép kinh doanh của người nộp thuế (điểm h khoản 1 Điều 49).*

- Bổ sung quy định: “*Cơ quan quản lý thuế khi nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với người nộp thuế thuộc trường hợp bị cưỡng chế theo quy định không phải nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản*” (**khoản 4 Điều 49**).

- Bổ sung thẩm quyền của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản thực hiện theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản (**điểm**

b khoản 1 Điều 50) để phù hợp với nội dung đã bổ sung tại điểm g khoản 1 Điều 49.

- Bổ sung thẩm quyền của “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế*” (**khoản 2 Điều 50**) để thực hiện tốt và phù hợp với nguyên tắc phân cấp phân quyền trong thực hiện biện pháp cưỡng chế bằng kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản.

3.33. Về điều khoản thi hành (Điều 52): Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Riêng quy định tại Điều 13 và sử dụng hóa đơn đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại Điều 26 của Luật này có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 53 của Luật này. Riêng quy định tại Điều 51 của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Giao Chính phủ quy định chi tiết các Điều, khoản được giao trong Luật này và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý; quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết; quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý thuế.

3.34. Về điều khoản chuyển tiếp (Điều 53): quy định các vấn đề chuyển tiếp để áp dụng thống nhất, tránh phát sinh vướng mắc đối với: Các khoản thuế được miễn, giảm, không thu theo quy định của pháp luật tương ứng từng thời kỳ, phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

Các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026 thì được xử lý theo quy định của Luật này.

Các cuộc kiểm tra có quyết định kiểm tra được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

4. Những nội dung lược bỏ:

Lược bỏ 10 Điều của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14: (1) Điều 28. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn; (2) Điều 57. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; (3) Điều 113. Các trường hợp thanh tra thuế; (4) Điều 114. Quyết định thanh tra thuế; (5) Điều 115. Thời hạn thanh tra thuế; (6) Điều 116. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế; (7) Điều 117. Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế; (8) Điều 118. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thuế; (9) Điều 119. Kết luận thanh tra thuế; (10) Điều 120. Thanh tra lại trong hoạt động thanh tra thuế.

Việc lược bỏ các Điều nêu trên tại dự thảo Luật Quản lý thuế sẽ đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật (chủ trương xoá bỏ hình thức thuế khoán đối với hộ kinh doanh theo Nghị quyết số 68-NQ/TW; bỏ thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do đã bổ sung quy định người nộp thuế chủ động lựa chọn, thực hiện nộp thuế theo mã định danh khoản phải nộp; bãi bỏ các Điều quy định về thanh tra thuế do không còn tổ chức thanh tra thuế trong cơ quan thuế).

IV. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Tuyên truyền, phổ biến Luật: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Luật và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

- + Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để Cục Thuế và Cục Hải quan tổ chức triển khai thực hiện Luật.

- + Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật.

V. Dự báo tác động chính sách

Những nội dung mới (sửa đổi, bổ sung) tại Luật Quản lý thuế nhằm đảm bảo rõ ràng, áp dụng pháp luật thống nhất, đảm bảo các quyền của người nộp thuế, tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quản lý thuế, không phát sinh thủ tục hành chính mới, đảm bảo liên thông, toàn trình trên môi trường điện tử. Bổ sung quy định về phân nhóm người nộp thuế là một trong những điểm mới quan trọng của Luật Quản lý thuế; bổ sung nguyên tắc cơ quan thuế quản lý theo phân nhóm người nộp thuế. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để cơ quan thuế chuyển từ phương thức quản lý thuế theo chức năng như trước đây sang quản lý theo đối tượng người nộp thuế kết hợp với chức năng.

Một nội dung trọng tâm của Luật Quản lý thuế là thực hiện chuyển đổi số toàn diện trong công tác quản lý thuế (trên tất cả các phương diện từ phương pháp quản lý, tổ chức bộ máy nguồn nhân lực đến cách thức thực hiện các thủ tục hành chính đảm bảo an toàn bảo mật thông tin trên môi trường số), đổi mới toàn diện thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, xây dựng cơ quan thuế

điện tử trên nền tảng dữ liệu lớn của người nộp thuế được tích hợp tập trung, tự động hoá các quy trình, chức năng quản lý thuế, ứng dụng AI trong hỗ trợ tuân thủ, xử lý nghiệp vụ, kiểm tra, xử phạt, cưỡng chế, hoàn thuế tự động. Kết nối các cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ thông tin với các cơ quan, tổ chức có liên quan. Bổ sung quy định về giá trị pháp lý của các quyết định hành chính điện tử, việc ban hành quyết định tự động từ ứng dụng hệ thống (để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và Đề án 06). Cùng với đó, đảm bảo tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện Luật, đảm bảo thu đúng, thu đủ vào Ngân sách nhà nước.

VI. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH

Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026. Riêng quy định tại Điều 13 và việc sử dụng hóa đơn điện tử của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại Điều 26 của Luật này có hiệu lực từ ngày 01/01/2026. Để bảo đảm các quy định Luật được triển khai hiệu quả, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10. Theo đó, giao Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan có liên quan trình 07 Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và ban hành 10 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Thực hiện nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ, hiện nay, Bộ Tài chính đang khẩn trương xây dựng để trình Chính phủ ban hành các Nghị định và ban hành theo thẩm quyền các Thông tư hướng dẫn chi tiết Luật Quản lý thuế để đảm bảo thời gian có hiệu lực thi hành theo quy định của Luật.

Ngoài ra, tăng cường tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt pháp luật đối với Luật này đến cán bộ, công chức, viên chức cũng như người dân với các hình thức đa dạng để đưa các quy định thực sự đi vào cuộc sống./.